

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 10 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là DTG được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN ngày 08 tháng 09 năm 2025:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: DTG
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 9.605.318 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 96.053.180.000 VND

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Điện thoại : 0273 3 871 817
- Fax : 0273 3 885 040

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản thuộc sở hữu gắn liền với đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất; Mua, bán, cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở. (loại trừ: không thực hiện hoạt động "đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng").
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Chi tiết: Sản xuất các loại sirô giải khát. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu hóa chất. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
Chi tiết: Sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ thuốc và các sản phẩm do Công ty sản xuất; Bán lẻ vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược; mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bán buôn đồ uống;

Chi tiết: Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Kinh doanh các loại sirô giải khát. Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;

Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại. Sản xuất hóa dược và dược liệu. Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dụng cụ y tế. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Sản xuất điện;

Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời.

- Truyền tải và phân phối điện;

Chi tiết: Truyền tải điện. Phân phối điện (loại trừ: không thực hiện hoạt động truyền tải, điều độ Hệ thống điện quốc gia).

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế.

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;

Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.

- Sản xuất vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì. Gia công, nhượng quyền trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm chức năng, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế. Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chức năng. Sản xuất tinh dầu từ thảo dược. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ như sau: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Kim Thanh	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026)
	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026)
Bà Lý Thị Xuân Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập	
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026)
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó trưởng ban	
Ông Hoàng Quốc Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2026)
Ông Nguyễn Khánh Tường	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)
Ông Lê Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Lê Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 046/2026/BCSX-CT.00007

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN	100			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			201.947.595.063	183.274.997.946
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.431.855.068	42.227.238.478
Tiền	111		36.431.855.068	42.227.238.478
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.626.298.683	60.101.859.170
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	51.428.794.157	59.968.781.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.200.988.380	1.691.557.340
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4.1	144.996.009	123.705.049
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(2.148.479.863)	(1.682.185.070)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	113.103.887.065	80.395.789.077
Hàng tồn kho	141		113.689.681.982	80.823.115.373
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(585.794.917)	(427.326.296)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.785.554.247	550.111.221
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7.1	364.204.535	166.270.403
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.421.349.712	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	-	383.840.818
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN	200			
TÀI SẢN DÀI HẠN			91.417.787.429	96.327.705.222
Các khoản phải thu dài hạn	210		219.255.000	219.255.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	5.4.2	219.255.000	219.255.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	220		82.071.367.569	87.289.664.003
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	81.521.367.569	86.739.664.003
Nguyên giá	222		202.819.789.982	202.779.789.982
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.298.422.413)	(116.040.125.979)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	550.000.000	550.000.000
Nguyên giá	228		550.000.000	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		880.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	880.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư vào công ty con	261		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		8.247.164.860	8.818.786.219
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7.2	7.551.607.761	8.138.168.946
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	5.11	695.557.099	680.617.273
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		293.365.382.492	279.602.703.168

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN	300			
NỢ PHẢI TRẢ			81.477.458.997	80.728.397.360
Nợ ngắn hạn	310		80.748.233.997	79.940.822.360
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	17.067.985.694	18.572.794.425
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	9.099.507.845	7.833.163.831
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	33.042.612	33.042.612
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	2.415.682.714	3.395.935.343
Phải trả người lao động	315		3.120.918.853	6.057.065.507
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	2.886.360.114	2.272.284.677
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	2.864.791.512	3.516.591.312
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	43.000.000.000	38.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	259.944.653	259.944.653
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		729.225.000	787.575.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343	5.20	729.225.000	787.575.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.887.923.495	198.874.305.808
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	211.887.923.495	198.874.305.808
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.053.180.000	96.053.180.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.053.180.000	96.053.180.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.313.275.717	19.313.275.717
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.887.352.778	49.873.735.091
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		49.873.735.091	37.057.492.389
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.013.617.687	12.816.242.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		293.365.382.492	279.602.703.168

PHẠM THỊ THU LANH

Người lập

LÊ THỊ MỸ TIÊN

Kế toán trưởng

**LÊ THANH TÙNG**

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		150.103.511.052	127.536.442.904
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.170.796.683	3.288.449.011
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	148.932.714.369	124.247.993.893
Giá vốn hàng bán	11	6.2	111.100.707.947	100.116.771.982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.832.006.422	24.131.221.911
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	110.591.628	179.669.877
Chi phí tài chính	23	6.4	1.065.205.191	2.934.022.396
- Trong đó, chi phí đi vay	24		984.296.933	2.760.967.898
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.773.201.877	5.501.008.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.945.083.816	15.300.786.049
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.159.107.166	575.074.350
Thu nhập khác	31	6.7	244.065.883	171.078.925
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		244.065.883	171.078.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.403.173.049	746.153.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	3.404.495.188	70.942.937
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14.939.826)	39.662.864
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.013.617.687	635.547.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.355	66
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.355	66

PHẠM THỊ THU LANH
Người lập

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH TÙNG
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.403.173.049	746.153.275
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.258.296.434	5.505.415.447
Các khoản dự phòng	03		566.413.414	(203.314.319)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.213.853	5.517.226
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(39.278.200)	(12.358.995)
Chi phí đi vay	06		984.296.933	2.760.967.898
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.177.115.483	8.802.380.532
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.956.816.974	46.078.441.178
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.866.566.609)	6.882.852.684
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.445.679.471)	540.564.168
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		388.627.053	133.709.182
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(982.628.804)	(2.760.967.898)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.142.738.383)	(3.069.372.352)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(9.915.053.757)	56.607.607.494
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(920.000.000)	(364.451.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.278.200	12.358.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(880.721.800)	(352.092.005)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	62.230.035.651	48.546.799.555
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(57.230.035.651)	(108.058.704.676)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.000.000.000	(59.511.905.121)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(5.795.775.557)	(3.256.389.632)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		42.227.238.478	16.360.889.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		392.147	632.774
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		36.431.855.068	13.105.132.737

PHẠM THỊ THU LANH
Người lập**LÊ THỊ MỸ TIÊN**
Kế toán trưởng**LÊ THANH TÙNG**
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp số 1200100557 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 10 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026 là 96.053.180.000 VND tương đương với 9.605.318 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là DTG được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN ngày 08 tháng 09 năm 2025:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: DTG
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 9.605.318 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 96.053.180.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản thuộc sở hữu gắn liền với đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất; Mua, bán, cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở. (loại trừ: không thực hiện hoạt động "đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng").
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Chi tiết: Kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đầu;
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Chi tiết: Sản xuất các loại sirô giải khát. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu hóa chất. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
Chi tiết: Sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ thuốc và các sản phẩm do Công ty sản xuất; Bán lẻ vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược; mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Bán buôn đồ uống;

Chi tiết: Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Kinh doanh các loại sirô giải khát. Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;

Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại. Sản xuất hóa dược và dược liệu. Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

Chi tiết: Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dụng cụ y tế. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

- Sản xuất điện;

Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời.

- Truyền tải và phân phối điện;

Chi tiết: Truyền tải điện. Phân phối điện (loại trừ: không thực hiện hoạt động truyền tải, điều độ Hệ thống điện quốc gia).

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế.

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;

Chi tiết: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.

- Sản xuất vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu. Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì. Gia công, nhượng quyền trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm chức năng, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế. Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chức năng. Sản xuất tinh dầu từ thảo dược. (loại trừ: không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ như sau: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 251 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 259 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 472 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 25 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất (quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao).

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo, trong 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Công ty sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lại với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí liên quan đến người lao động trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Công ty cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tâm Sinh Nghĩa

Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt

Công ty Cổ phần Magnolia Investment

Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng

Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	968.971.464	1.027.733.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.462.883.604	41.199.504.875
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	29.232.270.695	17.997.850.775
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	6.230.557.147	23.201.598.365
- Ngân hàng TMCP Quân đội	55.762	55.735
	36.431.855.068	42.227.238.478

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	2.296,77	59.959.477
		59.959.477

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hưng Phú	7.987.004.833	-	-	-
Công ty TNHH Circa Pharmacy	5.858.768.275	-	1.931.837.152	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Windi	5.741.397.262	-	5.678.855.138	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	-	8.466.720.702	-
Các khách hàng khác	31.841.623.787	(2.148.479.863)	43.891.368.859	(1.682.185.070)
	51.428.794.157	(2.148.479.863)	59.968.781.851	(1.682.185.070)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	125.000.000	125.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Viện Kiểm nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh	896.496.880	472.946.960
Roshn Technology New Material (ZhengYang) Co., Ltd	-	979.107.813
Các nhà cung cấp khác	179.491.500	114.502.567
	1.200.988.380	1.691.557.340

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược	113.496.009	-	123.705.049	-
Các khoản tạm ứng	31.500.000	-	-	-
	144.996.009	-	123.705.049	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Magnolia Investment - Ký quỹ	218.505.000	-	218.505.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	750.000	-	750.000	-
	219.255.000	-	219.255.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bán hàng				
Thời gian quá hạn				
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.085.662.938	2.159.964.057	2.007.670.750	1.405.369.525
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.062.250.280	531.125.140	1.412.748.351	706.374.176
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	665.404.808	199.621.442	209.860.276	62.958.082
Từ 3 năm trở lên	225.872.476	-	226.607.476	-
	5.039.190.502	2.890.710.639	3.856.886.853	2.174.701.783

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND
Tại ngày 01/01/2026	(1.682.185.070)
Trích bổ sung trong kỳ	(466.294.793)
Tại ngày 30/06/2026	(2.148.479.863)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.348.542.079	(222.620.000)	33.088.589.107	(225.825.290)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.955.148.197	-	5.256.428.867	-
Sản phẩm	51.868.912.934	(363.174.917)	41.591.874.890	(201.501.006)
Hàng hóa	517.078.772	-	886.222.509	-
	113.689.681.982	(585.794.917)	80.823.115.373	(427.326.296)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(427.326.296)	(794.094.818)
Trích lập dự phòng bổ sung	(294.568.546)	-
Hoàn nhập dự phòng	136.099.925	582.344.109
Số dư cuối kỳ	(585.794.917)	(211.750.709)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm	176.197.035	26.130.405
Chi phí phần mềm máy tính	188.007.500	140.139.998
	364.204.535	166.270.403

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa	706.335.522	889.501.826
Chi phí thuê đất	6.198.873.810	6.296.493.870
Chi phí khác	646.398.429	952.173.250
	7.551.607.761	8.138.168.946

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	52.603.724.573	97.501.837.271	52.674.228.138	202.779.789.982
Mua sắm trong kỳ	-	40.000.000	-	40.000.000
Tại ngày 30/06/2026	52.603.724.573	97.541.837.271	52.674.228.138	202.819.789.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	15.180.435.280	75.640.829.478	25.218.861.221	116.040.125.979
Khấu hao trong kỳ	717.989.190	2.756.263.746	1.784.043.498	5.258.296.434
Tại ngày 30/06/2026	15.898.424.470	78.397.093.224	27.002.904.719	121.298.422.413
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	37.423.289.293	21.861.007.793	27.455.366.917	86.739.664.003
Tại ngày 30/06/2026	36.705.300.103	19.144.744.047	25.671.323.419	81.521.367.569

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	773.236.081	42.223.791.878	9.920.560.088	52.917.588.047
Tại ngày 30/06/2026	773.236.081	43.040.481.878	9.920.560.088	53.734.278.047

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2026	31.192.396.996	9.142.922.919	12.699.275.651	53.034.595.566
Tại ngày 30/06/2026	30.619.640.506	7.968.223.380	11.864.403.713	50.452.267.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	550.000.000
Mua sắm trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 30/06/2026	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	550.000.000
Tại ngày 30/06/2026	550.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định			
Xe ô tô 07 chỗ, hiệu Ford, loại Everest	-	880.000.000	880.000.000
	-	880.000.000	880.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở Công ty đánh giá có khả năng chắc chắn sẽ có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận trong kỳ như sau

	Đầu kỳ VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Kỳ này			
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	680.617.273	14.939.826	695.557.099
Các chi phí phải trả	101.200.000	(98.342.857)	2.857.143
Dự phòng phải thu khó đòi	336.437.014	93.258.959	429.695.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	85.465.259	31.693.724	117.158.983
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.515.000	(11.670.000)	145.845.000
	680.617.273	14.939.826	695.557.099
Kỳ trước			
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	599.202.805	(39.662.864)	559.539.941
Các chi phí phải trả	104.000.000	1.000.000	105.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	190.882.175	87.242.625	278.124.800
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.818.964	(116.468.822)	42.350.142
Dự phòng trợ cấp thôi việc	145.501.667	(11.436.667)	134.065.000
	599.202.805	(39.662.864)	559.539.941

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quốc tế Phúc Đan		3.582.349.000	1.000.000.000
Shandong New Time Pharmaceutical Co.,Ltd	131.600,00	3.482.925.600	3.577.616.000
Công ty TNHH Hoá Dược phẩm Phương Phúc		-	2.273.937.141
Công ty TNHH Multipack		1.381.943.376	1.836.661.632
Các nhà cung cấp khác		8.620.767.718	9.884.579.652
		17.067.985.694	18.572.794.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vian	2.381.487.128	403.506.984
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm An Pha	2.662.193.159	2.714.392.570
Các khách hàng khác (*)	4.055.827.558	4.715.264.277
	9.099.507.845	7.833.163.831

(*) Trong đó bao gồm số nợ theo nguyên tệ là 5.800,00 USD tương ứng với 151.635.200 VND.

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác</i>		
Ông Trần Tô Hà	12.012.275	12.012.275
Bà Nguyễn Thị Vân Mộng	10.340.512	10.340.512
Các cổ đông khác	10.689.825	10.689.825
	33.042.612	33.042.612

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.100.391.900	-	957.122.820	(2.057.514.720)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	(351.157.940)	3.906.547.672	(3.555.389.732)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.142.738.383	-	3.404.495.188	(3.142.738.383)	2.404.495.188	-
Thuế thu nhập cá nhân	152.805.060	-	664.453.538	(806.071.072)	11.187.526	-
Tiền thuê đất	-	(32.682.878)	163.414.390	(130.731.512)	-	-
	3.395.935.343	(383.840.818)	9.096.033.608	(9.692.445.419)	2.415.682.714	-

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.403.173.049	746.153.275
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.169.367.177	541.213.123
- Các khoản điều chỉnh giảm	(550.064.286)	(739.527.442)
Thu nhập chịu thuế	17.022.475.940	547.838.956
- Thu nhập được ưu đãi thuế	-	386.248.544
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	17.022.475.940	161.590.412
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	3.404.495.188	70.942.937

5.15.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(124.952.683)	(108.242.624)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	110.012.857	147.905.488
	(14.939.826)	39.662.864

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Chi phí trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	456.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lương	1.535.647.094	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.350.713.020	1.816.284.677
	2.886.360.114	2.272.284.677

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.838.629.512	3.488.629.512
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.162.000	27.961.800
	2.864.791.512	3.516.591.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.000.000.000	43.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
	43.000.000.000	43.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000

Khoản vay có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/433498/HĐTD ngày 15/7/2025 với tổng hạn mức vay là 45.000.000.000 VND và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/433498/HĐTD ngày 25/3/2026 với tổng hạn mức vay là 43.000.000.000 VND, lãi suất vay đến ngày 30/06/2026 từ 7%/năm đến 7,8%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ sản xuất, kinh doanh dược phẩm và vật tư y tế, kinh doanh và nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thành phẩm, các dạng mỹ phẩm, chế phẩm dùng trong và ngoài cho con người, thiết bị phục vụ ngành y tế, thiết bị sản xuất dược phẩm, gia công dược phẩm. Tài sản đảm bảo là tài sản cố định của Công ty. (Xem tại mục 5.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2026	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38.000.000.000	62.230.035.651	(57.230.035.651)	43.000.000.000
	38.000.000.000	62.230.035.651	(57.230.035.651)	43.000.000.000

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Trích quỹ trong kỳ	Sử dụng quỹ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Quỹ phúc lợi	259.944.653	-	-	259.944.653
	259.944.653	-	-	259.944.653

5.20 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả của các đơn vị và cá nhân khác		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	729.225.000	787.575.000
	729.225.000	787.575.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.584.942.389	186.058.063.106
Lãi trong kỳ	-	-	-	635.547.474	635.547.474
Tại ngày 30/06/2025	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	50.220.489.863	186.693.610.580
Tại ngày 01/07/2025	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	50.220.489.863	186.693.610.580
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.180.695.228	12.180.695.228
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.527.450.000	-	-	(12.527.450.000)	-
Tại ngày 31/12/2025	96.053.180.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.873.735.091	198.874.305.808
Tại ngày 01/01/2026	96.053.180.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.873.735.091	198.874.305.808
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.013.617.687	13.013.617.687
Tại ngày 30/06/2026	96.053.180.000	33.634.115.000	19.313.275.717	62.887.352.778	211.887.923.495

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2026			01/01/2026		
	Cổ phần	VND	Tỷ lệ	Cổ phần	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Hồ Nam	2.387.773	23.877.730.000	24,86%	2.387.773	23.877.730.000	24,86%
Bà Đặng Thị Thu Hằng	2.344.353	23.443.530.000	24,41%	2.344.353	23.443.530.000	24,41%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.018.200	20.182.000.000	21,01%	2.018.200	20.182.000.000	21,01%
Bà Nguyễn Phương Hoa	1.082.490	10.824.900.000	11,27%	1.082.490	10.824.900.000	11,27%
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	495.765	4.957.650.000	5,16%	495.765	4.957.650.000	5,16%
Các cổ đông khác	1.276.737	12.767.370.000	13,29%	1.276.737	12.767.370.000	13,29%
	9.605.318	96.053.180.000	100%	9.605.318	96.053.180.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.605.318	9.605.318
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.605.318	9.605.318
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.605.318	9.605.318
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.605.318	9.605.318
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.605.318	9.605.318

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.22 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	2.296,77	16.000,32
	2.296,77	16.000,32

Kim khí quý, đá quý

Chủng loại	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng (chỉ)	Giá gốc VND	Số lượng (chỉ)	Giá gốc VND
Vàng nhẫn trơn 24K	27	382.500.000	27	382.500.000
	27	382.500.000	27	382.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	150.103.511.052	127.536.442.904
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	-	419.400.000
Doanh thu bán sản phẩm	150.042.180.716	127.023.399.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.330.336	93.643.492
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.170.796.683	3.288.449.011
<i>Trong đó:</i>		
Khoản chiết khấu thương mại	923.746.755	3.022.117.811
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	247.049.928	266.331.200
Doanh thu thuần	148.932.714.369	124.247.993.893

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh 8.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	371.070.000
Giá vốn của sản phẩm đã bán	110.942.239.326	100.328.046.091
Dự phòng, (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	158.468.621	(582.344.109)
	111.100.707.947	100.116.771.982

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.278.200	12.358.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.313.428	167.310.882
	110.591.628	179.669.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	984.296.933	2.760.967.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80.908.258	104.486.781
Chiết khấu thanh toán	-	68.567.717
	1.065.205.191	2.934.022.396

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.680.661.914	3.445.168.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.794.566	1.136.898.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.728.772	102.728.772
Thuế và lệ phí	8.800.000	40.450.586
Chi phí bán hàng khác	541.216.625	775.762.784
	6.773.201.877	5.501.008.993

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.268.467.916	6.203.178.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.290.440.343	6.998.588.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	466.294.793	436.213.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.773.704	251.773.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.668.107.060	1.411.032.436
	13.945.083.816	15.300.786.049

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	244.065.883	171.078.925
	244.065.883	171.078.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8 Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.013.617.687	635.547.474
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.013.617.687	635.547.474
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.605.318	9.605.318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.355	66

Năm 2025, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 76 VND xuống còn 66 VND.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.251.465.017	83.132.044.203
Chi phí nhân công	22.005.863.262	18.981.073.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.258.296.434	5.505.415.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.741.369.503	12.651.417.859
Chi phí khác	2.684.418.478	2.663.458.929
	163.941.412.694	122.933.410.084

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62.230.035.651	48.546.799.555
	62.230.035.651	48.546.799.555

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.230.035.651	108.058.704.676
	57.230.035.651	108.058.704.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trần Ngọc Tuấn (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)	30.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Thanh	12.000.000	-
Ông Lê Thanh Tùng	750.925.716	757.165.383
Ông Đặng Việt Anh (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2026)	78.000.000	-
Bà Đặng Thị Thu Hằng	54.000.000	-
Bà Lý Thị Xuân Mai	652.925.314	671.827.860
Bà Trần Thị Kiều Tiên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)	10.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Khánh	54.000.000	-
Ông Thái Văn Hùng	54.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Huy	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm 27 tháng 03 năm 2026)	34.500.000	-
Ông Đỗ Ngọc An (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025)	25.500.000	-
Ông Lưu Hoài Nam (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)	10.500.000	-
Ban Kiểm soát		
Ông Đồng Hải Hà	54.000.000	-
Bà Trần Thị Bích Nhi (Miễn nhiệm 27 tháng 03 năm 2026)	30.000.000	-
Ông Lê Văn Sơn (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)	3.500.000	-
Ông Hoàng Quốc Trung	14.500.000	-
Ông Nguyễn Khánh Tường	3.000.000	-
Kế toán trưởng		
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	225.480.000	216.848.000
	2.115.331.030	1.645.841.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Công ty liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa		
- Bán hàng/dịch vụ	-	17.911.449
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA		
- Mua hàng/dịch vụ	244.790.686	322.731.805
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		
- Mua hàng/dịch vụ	776.116.626	1.028.419.350

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		
- Kỳ quỹ dài hạn	218.505.000	218.505.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS		
- Trả trước người bán	125.000.000	125.000.000

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Kỳ này	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	796.557.161	148.136.157.208	148.932.714.369
Chi phí phân bổ	(594.215.078)	(110.506.492.869)	(111.100.707.947)
Kết quả kinh doanh bộ phận	202.342.083	37.629.664.339	37.832.006.422
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(20.718.285.693)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.113.720.729
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Doanh thu hoạt động tài chính			110.591.628
Chi phí hoạt động tài chính			(1.065.205.191)
Thu nhập khác			244.065.883
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.404.495.188)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			14.939.826
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			13.013.617.687
Kỳ trước			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	124.247.993.893	124.247.993.893
Chi phí phân bổ	-	(100.116.771.982)	(100.116.771.982)
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	24.131.221.911	24.131.221.911
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(20.801.795.042)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.329.426.869
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Doanh thu hoạt động tài chính			179.669.877
Chi phí hoạt động tài chính			(2.934.022.396)
Thu nhập khác			171.078.925
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(70.942.937)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(39.662.864)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			635.547.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng/ tài sản của Công ty như sau:

Số cuối kỳ

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

293.365.382.492

Tổng tài sản**293.365.382.492**

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

81.477.458.997

Tổng nợ phải trả**81.477.458.997****Số đầu kỳ**

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

279.602.703.168

Tổng tài sản**279.602.703.168**

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

80.728.397.360

Tổng nợ phải trả**80.728.397.360****8.4 Các cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dưới 1 năm	1.537.361.886	1.499.865.255
Từ 1 năm đến 5 năm	2.441.030.703	3.228.459.961
	3.978.392.589	4.728.325.216

8.5 Số liệu so sánh**8.5.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	33.042.612	33.042.612
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.549.633.924	(33.042.612)	3.516.591.312

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHẠM THỊ THU LANH
Người lập biểu

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH TÙNG
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 08 năm 2026